

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /2009/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2009

BỘ CÔNG THƯƠNG	
ĐẾN	Số
	Ngày
	Chuyển

THÔNG TƯ
Về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải trong các trường hợp sau đây:

1. Tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam.

2. Tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển nước ngoài khi hoạt động tại:

a) Vùng nước cảng biển, vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam;

b) Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trong trường hợp tai nạn đó có liên quan đến tàu thuyền Việt Nam, các công trình ngoài khơi hoặc gây sự cố và ô nhiễm môi trường.

3. Tai nạn hàng hải xảy ra đối với tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ tại vùng nước cảng biển Việt Nam.

Điều 3. Phân loại tai nạn hàng hải

Căn cứ mức độ thiệt hại, tai nạn hàng hải được phân loại như sau:

1. Tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng là tai nạn hàng hải gây ra một trong các thiệt hại dưới đây:

- a) Làm chết hoặc mất tích trên ba người;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của trên mười người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của sáu người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;
- d) Gây thiệt hại với giá trị từ năm tỷ đồng Việt Nam trở lên về tài sản, vật chất, chi phí cho việc sửa chữa, lai dắt, trục vớt, thanh thải phương tiện chìm đắm; chi phí cho việc khắc phục hư hỏng của công trình ngầm dưới nước và trên mặt nước; chi phí khắc phục ách tắc luồng hàng hải; chi phí khắc phục sự cố và ô nhiễm môi trường;
- d) Làm ách tắc luồng hàng hải từ 48 giờ trở lên;
- e) Gây thiệt hại đồng thời về tính mạng, sức khỏe con người và tài sản, vật chất từ 02 trường hợp trở lên trong số các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tai nạn hàng hải nghiêm trọng là tai nạn hàng hải gây ra một trong các thiệt hại dưới đây:

- a) Làm chết hoặc mất tích từ một đến ba người;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm đến mười người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến năm người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;
- d) Gây thiệt hại với giá trị từ một tỷ đến dưới năm tỷ đồng Việt Nam về tài sản, vật chất để chi phí cho việc sửa chữa, lai dắt, trục vớt, thanh thải phương tiện chìm đắm; chi phí cho việc khắc phục hư hỏng công trình ngầm dưới nước và trên mặt nước; chi phí khắc phục ách tắc luồng hàng hải; chi phí khắc phục sự cố và ô nhiễm môi trường;

đ) Làm ách tắc luồng hàng hải từ 24 giờ đến dưới 48 giờ.

3. Tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng là tai nạn hàng hải xảy ra trong các trường hợp không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Chương II

BÁO CÁO TAI NẠN HÀNG HẢI

Điều 4. Báo cáo tai nạn hàng hải

1. Báo cáo tai nạn hàng hải gồm Báo cáo khẩn, Báo cáo chi tiết. Báo cáo định kỳ theo quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 của Thông tư này.

2. Nội dung báo cáo tai nạn hàng hải phải trung thực, chính xác, đúng thời hạn.

Điều 5. Báo cáo khẩn

1. Báo cáo khẩn thực hiện như sau:

a) thuyền trưởng tàu biển hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu thuyền khác phải gửi ngay Báo cáo khẩn cho cảng vụ hàng hải nơi gần nhất. Trường hợp những người này không thực hiện được Báo cáo khẩn thì chủ tàu biển, chủ tàu thuyền khác hay đại lý của tàu thuyền bị nạn có trách nhiệm báo cáo.

b) Cảng vụ hàng hải khi nhận được Báo cáo khẩn hoặc biết tin về tai nạn hàng hải xảy ra có trách nhiệm chuyển ngay Báo cáo khẩn hoặc các thông tin đó cho các cơ quan, tổ chức dưới đây:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Công ty bảo đảm an toàn hàng hải, nếu tai nạn gây hư hỏng, làm mất tác dụng các thiết bị trợ giúp hàng hải hoặc ảnh hưởng đến an toàn hàng hải của tàu thuyền;
- Tổ chức, cá nhân quản lý hoặc khai thác các công trình, thiết bị, nếu tai nạn gây hư hỏng, thiệt hại cho các công trình, thiết bị này;
- Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn nếu tai nạn gây ra hoặc có khả năng gây ra sự cố và ô nhiễm môi trường hoặc tổn hại nguồn lợi thủy sản.

2. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động trong vùng biển của quốc gia khác, thuyền trưởng hoặc chủ tàu phải báo cáo theo yêu cầu của quốc gia ven biển nơi tàu bị tai nạn và gửi Báo cáo khẩn cho Cục Hàng hải Việt Nam trong vòng 24 giờ, kể từ khi tai nạn xảy ra. Nếu tai nạn thuộc loại đặc biệt nghiêm trọng, thuyền trưởng hoặc chủ tàu phải báo cáo cho cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại quốc gia ven biển nơi tàu bị tai nạn biết để hỗ trợ giải quyết.

3. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động ở biển cả, thuyền trưởng hoặc chủ tàu phải gửi ngay Báo cáo khẩn cho Cục Hàng hải Việt Nam trong vòng 24 giờ, kể từ khi tai nạn xảy ra

4. Báo cáo khẩn có thể được chuyển trực tiếp hoặc gửi bằng các phương thức thông tin liên lạc phù hợp.

5. Đối với tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng, sau khi nhận được Báo cáo khẩn, Cục Hàng hải Việt Nam phải báo cáo ngay cho Bộ Giao thông vận tải.

Điều 6. Báo cáo chi tiết

Tiếp theo Báo cáo khẩn, thuyền trưởng phải gửi Báo cáo chi tiết theo thời hạn quy định dưới đây:

1. Trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển và vùng nội thủy, Báo cáo chi tiết phải gửi cảng vụ hàng hải tại khu vực đó trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra.

2. Trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư này, sau khi xảy ra tai nạn tàu vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi cảng vụ hàng hải tại khu vực đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi tàu vào neo đậu tại vị trí được chỉ định. Trường hợp sau khi xảy ra tai nạn tàu không vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cục Hàng hải Việt Nam trong vòng 48 giờ, kể từ khi tàu hoặc thuyền viên của tàu bị nạn đến cảng ghé đầu tiên.

3. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động ở biển cả và vùng biển của quốc gia khác, sau khi xảy ra tai nạn tàu vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam thì Báo cáo chi tiết phải gửi cảng vụ hàng hải tại khu vực đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi tàu vào neo đậu tại vị trí được chỉ định. Trường hợp sau khi xảy ra tai nạn tàu không vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam thì Báo cáo chi tiết phải được gửi Cục Hàng hải Việt Nam trong vòng 48 giờ, kể từ khi tàu đến cảng ghé đầu tiên.

Điều 7. Báo cáo định kỳ

Báo cáo định kỳ thực hiện như sau:

1. Hàng tháng và hàng năm cảng vụ hàng hải phải lập báo cáo bằng văn bản và gửi Cục Hàng hải Việt Nam về các tai nạn hàng hải xảy ra theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này.

2. Hàng tháng, sáu tháng và hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam phải lập báo cáo bằng văn bản và gửi Bộ Giao thông vận tải về các tai nạn hàng hải theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này theo thời hạn quy định dưới đây:

- a) Thời hạn gửi báo cáo tháng: chậm nhất là vào ngày 15 hàng tháng;
- b) Thời hạn gửi báo cáo sáu tháng: chậm nhất là vào ngày 20 của tháng 6;
- c) Thời hạn gửi báo cáo năm: chậm nhất là vào ngày 20 của tháng 12.

Chương III

ĐIỀU TRA TAI NẠN HÀNG HẢI

Điều 8. Yêu cầu điều tra tai nạn hàng hải

1. Điều tra tai nạn hàng hải là việc xác định điều kiện, hoàn cảnh, nguyên nhân hay những khả năng có thể là nguyên nhân gây ra tai nạn hàng hải nhằm có những biện pháp hữu hiệu phòng tránh và hạn chế tai nạn tương tự.

2. Tai nạn hàng hải phải được điều tra đúng quy định, kịp thời, toàn diện và khách quan.

3. Thuyền trưởng, chủ tàu, đại lý và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải thực hiện các biện pháp phù hợp nhằm bảo đảm yêu cầu điều tra theo quy định.

Điều 9. Các trường hợp điều tra tai nạn hàng hải

1. Tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng và tai nạn hàng hải nghiêm trọng phải được điều tra.

2. Tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng có thể được điều tra hay không điều tra do giám đốc cảng vụ hàng hải quyết định.

Điều 10. Thẩm quyền điều tra tai nạn hàng hải

1. Giám đốc cảng vụ hàng hải có trách nhiệm tổ chức điều tra tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển, vùng nội thủy thuộc khu vực quản lý của mình và tai nạn hàng hải khác do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam giao.

2. Khi nhận được thông tin về tai nạn hàng hải trong vùng nước cảng biển, vùng nội thủy thuộc khu vực quản lý, giám đốc cảng vụ hàng hải phải cử người có chuyên môn nghiệp vụ đến ngay hiện trường xảy ra tai nạn hàng hải và lên tàu kiểm tra hiện trường, xem xét các vị trí làm việc và lấy các vật mẫu cần thiết cho công tác điều tra. Khi tiến hành các công việc này, nhất thiết phải lập biên bản và có sự chứng kiến, xác nhận của người có thẩm quyền trên tàu và tránh ảnh hưởng đến sự vận hành an toàn của tàu. Người được cử đến hiện trường sẽ là thành viên của Tổ điều tra tai nạn hàng hải được quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp cần thiết, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định tổ chức điều tra tai nạn hàng hải.

4. Cơ quan tổ chức điều tra tai nạn hàng hải có trách nhiệm ra quyết định thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

5. Trong quá trình điều tra tai nạn hàng hải, nếu phát hiện có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì giám đốc cảng vụ hàng hải tổ chức điều tra tai nạn hàng hải phải thông báo cho cơ quan điều tra có thẩm quyền và chuyển giao hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến vụ tai nạn hàng hải theo yêu cầu của cơ quan điều tra có thẩm quyền; trước khi chuyển giao, hồ sơ, tài liệu phải được sao hoặc phô tô để lưu

lại phục vụ việc điều tra tai nạn hàng hải; việc chuyển giao hồ sơ, tài liệu, vật chứng phải lập biên bản bàn giao theo quy định.

6. Đối với tai nạn hàng hải mà các cơ quan khác có thực hiện điều tra theo thẩm quyền, việc điều tra tai nạn hàng hải vẫn được tiến hành theo quy định của Thông tư này.

Điều 11. Tổ điều tra tai nạn hàng hải và thành viên của tổ điều tra tai nạn hàng hải

1. Tùy theo mức độ phức tạp của tai nạn hàng hải, giám đốc cảng vụ hàng hải quyết định số lượng thành viên của Tổ điều tra tai nạn hàng hải, song tối thiểu phải là 03 người do một tổ trưởng trực tiếp điều hành, một tổ phó giúp việc và tổ viên.

2. Thành viên của Tổ điều tra tai nạn hàng hải phải là người của cảng vụ hàng hải có đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật cần thiết được giám đốc cảng vụ hàng hải chỉ định. Trong trường hợp cần thiết, thành viên Tổ điều tra do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định.

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ điều tra tai nạn hàng hải

1. Lập kế hoạch điều tra, thực hiện điều tra tai nạn hàng hải theo quy định của Thông tư này và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Báo cáo bằng văn bản về quá trình điều tra và kết quả điều tra tai nạn hàng hải cho người ra quyết định thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

2. Sử dụng trang thiết bị cần thiết để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

3. Yêu cầu các bên liên quan đến tai nạn hàng hải có biện pháp giữ nguyên hiện trường và bảo vệ các chứng cứ liên quan theo yêu cầu của việc điều tra tai nạn hàng hải.

4. Yêu cầu những người liên quan đến tai nạn hàng hải tường trình bằng văn bản những vấn đề họ biết về điều kiện, hoàn cảnh, diễn biến của tai nạn hàng hải và đối tượng liên quan đến tai nạn hàng hải. Trường hợp cần thiết phải thẩm vấn những người này thì phải thông báo cho họ biết trước về thời gian, địa điểm tiến hành thẩm vấn.

5. Yêu cầu thuyền trưởng, người có trách nhiệm liên quan cung cấp bản sao các nhật ký của tàu, hải đồ khu vực tàu bị nạn và các biên bản, tài liệu cần thiết khác về tàu và trang thiết bị trên tàu.

6. Yêu cầu tổ chức phân cấp và giám sát kỹ thuật tàu, chủ tàu, đại lý, tổ chức thông tin hàng hải, trung tâm phối hợp tìm kiếm - cứu nạn hàng hải, trung tâm điều hành hệ thống giám sát giao thông tàu thuyền, báo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp thông tin cần thiết để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

7. Kiểm tra, thu thập bản sao các giấy tờ đăng ký, đăng kiểm, bảo hiểm của tàu, các giấy tờ cần thiết khác có liên quan và các loại chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

8. Ghi âm, chụp ảnh, ghi hình, khảo sát, trưng cầu giám định và thực hiện những công việc khác nếu thấy cần thiết đối với việc điều tra tai nạn hàng hải.

9. Tổng hợp, xác minh, phân tích, đánh giá và đề xuất kết luận nguyên nhân gây ra tai nạn hàng hải.

10. Lập Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

11. Lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu và các vật chứng có liên quan đến tai nạn hàng hải theo quy định.

Điều 13. Thời hạn điều tra tai nạn hàng hải

1. Đối với các tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển, vùng nội thủy thì thời hạn điều tra không quá 30 ngày kể từ ngày tai nạn hàng hải xảy ra.

2. Đối với các tai nạn hàng hải xảy ra trong lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư này, thời hạn điều tra không quá 30 ngày, kể từ ngày tàu đến cảng biển Việt Nam đầu tiên sau khi tai nạn hàng hải xảy ra.

3. Đối với các tai nạn hàng hải xảy ra ở biển cả và vùng biển của các quốc gia khác, thời hạn điều tra do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định.

4. Trong trường hợp phức tạp, nếu việc điều tra tai nạn hàng hải không thể hoàn thành theo thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, trên cơ sở đề xuất của tổ trưởng Tổ điều tra tai nạn hàng hải, giám đốc cảng vụ hàng hải phải kịp thời báo cáo bằng văn bản cho Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định gia hạn thời gian điều tra tai nạn hàng hải; số lần gia hạn tối đa không quá hai lần, thời gian mỗi lần gia hạn không quá 20 ngày.

Điều 14. Trình tự thực hiện điều tra tai nạn hàng hải

1. Thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

2. Lập Kế hoạch điều tra tai nạn hàng hải.

3. Triển khai Kế hoạch điều tra tai nạn hàng hải.

4. Tổng hợp các thông tin thu thập được. Nếu thấy cần thiết có thể tiến hành kiểm tra và thẩm vấn bổ sung để làm rõ những vấn đề còn nghi vấn.

5. Căn cứ quy định của pháp luật về an toàn hàng hải, tiến hành phân tích các thông tin thu thập được, kể cả các kết luận giám định vật mẫu, vết tích liên quan đến tai nạn hàng hải;

6. Lập Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 15. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải

1. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải bao gồm:

a) Tóm tắt về diễn biến của tai nạn hàng hải: loại tai nạn hàng hải, đối tượng, điều kiện, hoàn cảnh, hiện trường và các yếu tố khác liên quan đến tai nạn hàng hải; thiệt hại về người, tài sản, môi trường do tai nạn đó gây ra; kết quả khắc phục hậu quả đã được tiến hành sau khi tai nạn xảy ra, các biện pháp đã áp dụng và những vấn đề có liên quan cần đề cập khác;

b) Tổng hợp, phân tích, lập luận chứng minh các yếu tố dẫn đến nguyên nhân gây tai nạn hàng hải trên cơ sở kết quả xác minh, thu thập chứng cứ, khảo sát hiện trường, thẩm vấn, trưng cầu giám định;

c) Kết luận nguyên nhân hoặc những khả năng có thể là nguyên nhân gây tai nạn hàng hải;

d) Biện pháp xử lý hành chính thuộc thẩm quyền của giám đốc cảng vụ hàng hải hoặc kiến nghị biện pháp xử lý để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với những hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền xử lý của giám đốc cảng vụ hàng hải;

đ) Đề xuất áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa các tai nạn hàng hải tương tự.

2. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải phải gửi mỗi bên liên quan một bản và một bản gửi Cục Hàng hải Việt Nam chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn điều tra tai nạn hàng hải. Trường hợp tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng thì Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải phải được gửi Bộ Giao thông vận tải.

Bản sao Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải có thể được cấp cho cá nhân hoặc pháp nhân khác có liên quan trực tiếp đến tai nạn, nếu có yêu cầu bằng văn bản.

Điều 16. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Khiếu nại, tố cáo (nếu có) liên quan đến việc điều tra tai nạn hàng hải sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 17. Kinh phí điều tra tai nạn hàng hải

1. Kinh phí điều tra tai nạn hàng hải được sử dụng từ nguồn chi thường xuyên của cảng vụ hàng hải.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra tai nạn hàng hải theo quy định.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 48/2005/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.
2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các vụ liên quan thuộc Bộ Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 19;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ GTVT;
- Lưu VT, ATGL.



Hồ Nghĩa Dũng

Phụ lục 1

Annex No 1

Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGTVT ngày 11/8/2009
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Người báo cáo: ☐ Thuyền trưởng ☐ Chủ phương tiện
Reporting person Master Shipowner

Cơ quan nhận báo cáo: Cảng vụ hàng hải.....
Receiving agency Maritime Administration of

BÁO CÁO KHẨN

URGENT REPORT

TAI NẠN HÀNG HẢI

ON A MARINE ACCIDENT

Tên tàu.....Loại tàu.....Hố hiệu.....
Ship's name Type of ship Call sign
Số IMO.....Quốc tịch.....Cảng đăng ký.....
IMO Number Nationality Port of Registry
Thuyền bộ, kể cả thuyền trưởng.....Quốc tịch.....
Ship's crew, including the Master Nationality

Kích thước tàu (L x B x H).....
Ship's dimensions

Tổng dung tích (CT).....Trọng tải toàn phần, mùa hè (MT).....
Gross tonnage Summer deadweight

Loại tai nạn.....Ngày, giờ xảy ra tai nạn.....
Accident's type Date and local time of occurrence

Vị trí xảy ra tai nạn: Vĩ độ.....Kinh độ.....
Position of occurrence Latitude Longitude

Địa điểm.....
Location

Thời tiết biển khi xảy ra tai nạn:

Marine weather at/around moment of the occurrence

- Hướng và sức gió.....
Wind's direction and force
- Tình trạng mặt biển.....
Sea state
- Tầm nhìn xa.....
Visibility

Thời tiết biển khi báo cáo:

Marine weather at moment of reporting

- Hướng và cấp gió.....
Wind's direction and force
- Tình trạng mặt biển.....
Sea state
- Tầm nhìn xa.....
Visibility

Thiệt hại sơ bộ đối với tàu mình:

Estimated damage to own ship

- Về người:.....chết:.....mất tích:.....bị thương.....
Human life dead missed injured
- Về tàu, trang bị.....
Damage to ship and equipment
- Về hàng hóa.....
Damage to cargoes

Thiệt hại sơ bộ đối với các bên khác, nếu biết:

Estimated damage to others if known

- Về người:.....chết:.....mất tích:.....bị thương.....
Human life dead missed injured

- Về tàu, trang bị
Damage to ship and equipment
- Về hàng hóa:
Damage to cargoes
- Về công trình, thiết bị:
Damage to marine construction, equipment

Hàng hoá chở trên tàu, kể cả hàng nguy hiểm, độc hại (nếu có):
Onboard cargoes, including dangerous and harmful cargoes (if any)

Tên cảng ghé lần cuối: ngày, giờ rời cảng
Last port of call Date, time of departure

Tên cảng tới: ngày, giờ dự kiến đến
Next port of call Date, ETA

Các yêu cầu hỗ trợ đã phát đi từ tàu
Dispatched assistance required

Các yêu cầu đã được đáp ứng
Assistance rendered

Hiểm nguy đối với người, tàu, môi trường
Dangers to human, ship, environment

Tên, địa chỉ liên lạc của:
Name, address of

- Chủ phương tiện hay Người khai thác tàu:
Shipowner or Ship operator

+ Tên đầy đủ:
Full name

+ Địa chỉ:
Address

+ Điện thoại:
Telephone number

+ Số Fax:
Telefax number

+ E-mail:
Email address

- Người bảo hiểm P & I:
P&I Club

+ Tên đầy đủ:
Full name

+ Địa chỉ:
Address

+ Điện thoại:
Telephone number

+ Số Fax:
Telefax number

+ E-mail:
Email address

- Đại lý tàu tại Việt Nam:
Ship's agent in Vietnam

+ Tên đầy đủ:
Full name

+ Địa chỉ:
Address

+ Điện thoại:
Telephone number

+ Số Fax:
Telefax number

+ E-mail:
Email address

Họ tên, quốc tịch của thuyền trưởng:
Master's name and nationality

....., ngày .. tháng .. năm 20.. ..
date month year

Tên và chữ ký của người báo cáo
Name and signature of reporting person

BÁO CÁO CHI TIẾT
DETAILED REPORT
TAI NẠN HÀNG HẢI
ON A MARINE ACCIDENT

MỘT SỐ LƯU Ý
SOME NOTES

1. Thuyền trưởng phải ký vào Báo cáo này. Tuy nhiên, Chủ phương tiện cũng có thể sử dụng Mẫu
The form shall always be signed by the Master. The Shipowner may, however, also use the form

2. Dùng CHỮ IN hoặc máy chữ để điền hiểu Báo cáo.
The form shall be filled in with CAPITAL LETTERS/typewriter

3. Báo cáo này được chia làm Phần chung (A) và các phần sử dụng cho từng loại tai nạn cụ thể (từ B đến J)
The form is divided in a general part (A) and a part which shall be used for the occurrence in question (B-J)

4. Luôn phải điền Phần A; hàng hoá nguy hiểm được phân loại theo Bộ luật IMDG (mục 35) cũng phải liệt kê trong mọi trường hợp bất kể tai nạn là loại nào. Phần từ B-J được sử dụng cho từng loại tai nạn cụ thể.
Part A shall always be filled in, IMDG-classed goods shall always be listed regardless of accident type (item 35) Part B-J shall be filled in for the accident/occurrence in question.

5. Trên tàu biển Việt Nam phải luôn sẵn có biểu Báo cáo này. Tàu nước ngoài do Đại lý của tàu cung cấp.
This form should always be available onboard the Vietnamese vessels. For foreign vessels it should be provided with the Local Agent

6. Báo cáo này sau khi được hoàn thiện và các bản trích, sao Nhật ký tàu, Nhật ký dầu, Nhật ký hàng; Danh sách thuyền viên; bản sao các bản ghi tự động và các giấy tờ liên quan khác được trình cho:
The completed form and extracts of the log books, copies or extracts of oil record or cargo record book, crew list, copies of automatic records and other relevant documents shall be submitted to

- Cảng vụ hàng hải có liên quan trong thời hạn như sau:

- *The relevant Maritime Administration within a time-limit as follows:*

+ Trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra, nếu tai nạn xảy ra trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải ở Việt Nam;

+ *24 hours from the moment of occurrence, if the accident occurred within a Port waters or navigable areas in Viet Nam;*

+ Trong vòng 24 giờ kể từ khi đến cảng biển Việt Nam, nếu tai nạn xảy ra ngoài phạm vi vùng nước cảng biển và sau khi xảy ra tai nạn tàu ghé vào một cảng biển Việt Nam.

+ *24 hours from the moment of arrival at a Vietnamese port, if the accident occurred outside the Port waters and after the occurrence the vessel in question called at the port*

- Cục Hàng hải Việt Nam (Số 8 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam - Fax: 84 4 37683058) trong vòng 48 giờ kể từ khi đến cảng ghé đầu tiên ngoài Việt Nam nếu tai nạn xảy ra trong các vùng biển Việt Nam và sau khi xảy ra tai nạn, tàu được phép tiếp tục hành trình.

- *The Viet Nam Maritime Administration (No. 8 Pham Hung road, Cau Giay district, Ha Noi, Viet Nam, Fax: 84-4-37683058) within 48 hours from the moment of arrival at first port outside the Viet Nam, if the accident occurred in Vietnamese waters and after the occurrence the vessel in question was permitted to continue the voyage*

- Cục Hàng hải Việt Nam (Số 8 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam - Fax: 84 4 37683058) trong vòng 48 giờ kể từ khi đến cảng biển nước ngoài, nếu tai nạn liên quan đến tàu biển Việt Nam và xảy ra ngoài phạm vi các vùng biển Việt Nam.

- *The Viet Nam Maritime Administration (No. 8 Pham Hung road, Cau Giay district, Ha Noi Viet Nam Fax: 84-4-37683058) within 48 hours from the moment of arrival at first foreign port, if a Vietnamese vessel involved in the accident occurred outside the Vietnamese waters*

7. Báo cáo phải được điền đầy đủ các nội dung theo yêu cầu, ví dụ:

The form must be completely filled in as requested, for example:

a) Trong trường hợp đâm va thì phải điền phần A và B:

In case of collision, both A and B shall be filled in

b) Trong trường hợp hỏng máy gây ra đâm va thì phải điền phần A, B và F

If engine failure has caused the collision, A, B and F shall be filled in

Ngoài ra, cần tham khảo một số từ vựng tiếng Anh liên quan đến các mục phải khai báo ở trang sau

TERMS WHICH SHALL BE USED

Items 29, 30 and 31

Type of cargo

Empty
Ballast
Dry cargo-general cargo-container
Bulk (ore, coal, grain, etc)
Oil - oil products
Gas (LPG, LNG)

Liquid chemicals
Passenger(also ferries)
Fish and fish products
Refrigerated cargo
Cars
Trailers
Unknown

Item 40

Type of waters/fairways

At quay, in dock, etc
Within the harbor area
Channel, river, buoyaged fairway
Narrow fairway (along the coast)
Traffic separation zone
Coastal waters
Outer coastal waters
Open sea
Oil exploration area
Other

Ship activities

Laid up
At the workshop
At quay
At anchor
At the cargo buoy
Drilling work
At an installation (oil terminal, etc)
Arrival to port
Departure from port
At sea
Fishing
Sea survey
Dredging
Ice breaking

Item 41

Main activities on board

Storage
Maintenance/repair in machinery spaces
Other maintenance work
Cleaning/preparation or similar of cargo holds/tanks
Mooring/Preparation for departure
Anchor handling/anchoring
Safety drills/training
Tests
Stationary

Drilling
Handling of fishing equipment
Trawling
Dredging
Sea survey
Normal sea voyage (routine work)
Icebreaking
Other (indicate what)

Item 45

Type of accident

An accident at sea may include several occurrences. In such cases the occurrences in question shall be recovered in chronological order.

EXAMPLE

An engine failure causes collision and the ship capsized.
This is recorded: engine failure collision capsizing

BÁO CÁO CHI TIẾT TAI NẠN HÀNG HẢI
Detailed report on a Maritime accident

A. PHẦN CHUNG (Điền trong tất cả các trường hợp)

A. GENERAL PART (To be filled in for all types of accidents)

1	CÁC THÔNG SỐ CỦA TÀU <i>SHIP'S DATA</i>	Tên tàu <i>Ship's name</i>		Họ hiệu <i>Signal letters</i>	Cảng đăng ký <i>Port of registry</i>			Quốc tịch <i>Nationality</i>			
2		Loại tàu <i>Ship's type</i>		Năm đóng <i>Year of built</i>	Vật liệu đóng <i>Material</i>			Năm hoàn cải, nếu có <i>Year of rebuilt, if possible</i>			
3		Dung tích <i>Tonnage</i>	Tổng phần <i>Gross</i>	Tĩnh <i>Net</i>	Trong tải <i>Dwt</i>	MÙA HÈ <i>SUMMER</i>	Mùa nước <i>Draught</i>	Trong tải <i>Dwt</i>	MÙA ĐÔNG <i>WINTER</i>	Mùa nước <i>Draught</i>	
4		Các kích thước <i>Dimensions</i>	Chiều dài <i>Length</i>	Chiều rộng <i>Breadth</i>	Máy chính <i>Main Engine</i>	Sản xuất tại <i>Make</i>	Loại <i>Type</i>	Công suất máy (kW) <i>Engine power</i>			
5		Cơ quan phân cấp <i>Class</i>	Dấu phân cấp <i>Class designation</i>	Cấp độ băng <i>Ice class</i>	Bảo hiểm thân tàu <i>Hull insurance</i>	Công ty bảo hiểm <i>Insurance company</i>		P&I			
6		Lần kiểm tra phân cấp gần nhất, địa điểm và thời gian <i>Latest Class inspection, Place and date</i>			Kiểm khuyết <i>Deficiencies</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu lý do của các khuyết <i>Indicate the reason for the deficiencies</i>					
7		Lần kiểm tra PSC gần nhất, địa điểm và thời gian <i>Latest PSC inspection, Place and date</i>			Kiểm khuyết <i>Deficiencies</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>						
8		Lần kiểm tra gần nhất các thiết bị cứu sinh và cứu hỏa <i>Latest control of fire and life-saving equipment</i>		do PSCO <i>by PSCO</i> do cơ quan phân cấp <i>by the class</i>	do thuyền bộ <i>by the crew</i>	Tàu có đáy đôi không? <i>Has the ship double bottom below the cargo spaces</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>					
9		Lần lên đà gần nhất <i>Latest docking</i> Địa điểm và thời gian <i>Place and date</i>			Tình trạng của đáy đôi của tàu tại lần lên đà gần nhất <i>The quality of ship's bottom at the last docking</i>						
10		Lần vệ sinh gần nhất <i>Latest cleaning of</i> Ngày <i>Date</i>	đáy tàu <i>ship's bottom</i>	hàng hàng <i>cargo spaces</i>	kết chơ hàng <i>cargo tanks</i>	kết ballast <i>ballast tanks</i>					
Có giá trị đến <i>Valid until</i> Có giá trị đến <i>Valid until</i>											
11	GIẤY CHỨNG CHỈ CỦA TÀU <i>SHIP'S CERTIFICATE</i>	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển <i>Certificate of Registry</i>		Giấy chứng nhận an toàn <i>Safety certificates</i>		Tàu khách <i>Passenger ship</i> Ngày <i>Date</i>		Trang thiết bị <i>Equipment</i> Ngày <i>Date</i>			
Giấy chứng nhận an toàn tàu khách <i>Passenger ship safety certificates</i>				Kết cấu <i>Construction</i> Ngày <i>Date</i>		Vô tuyến điện thoại <i>Radio telephony</i> Ngày <i>Date</i>					
Vận chuyển khí hoá lỏng <i>Transport of liquefied gas</i>				Vô tuyến thăm báo <i>Radio telegraphy</i> Ngày <i>Date</i>		Vô tuyến điện thoại <i>Radio telephony</i> Ngày <i>Date</i>					
Vận chuyển hoá chất lỏng <i>Transport of liquid chemicals</i>				Giấy chứng nhận miễn trừ <i>Exemption certificate</i>		Ngày <i>Date</i>					
Giấy chứng nhận IOPP của tàu hàng khô <i>IOPP Dry cargo ships</i>				Bê cứu sinh <i>Liferafts</i> kiểm tra định kỳ hàng năm <i>annual inspection</i>		Ngày <i>Date</i>					
Giấy chứng nhận IOPP của tàu dầu <i>IOPP tankers</i>				Các giấy chứng nhận khác <i>Other certificates</i>		Ngày <i>Date</i>					
Giấy CN mạn khô <i>Load line</i>		Quốc gia <i>National</i>	Quốc tế <i>International</i>	Bảng đo lệch <i>Deviation table</i>		Vô tuyến dẫn phương <i>Radio direction finder</i> Ngày tháng <i>date</i>		La bàn từ <i>Magnetic compass</i> Ngày tháng <i>date</i>			
Khu vực hoạt động theo các Giấy chứng nhận <i>Trade area according to Certificates</i>											

13	GHI CHÉP TRÊN TÀU RECORDING ON BOARD	Duy trì trên tàu <i>Onboard is kept</i>	Nhật ký tàu <i>Ship log book</i> ☐	Bản nháp <i>Rough draft</i> ☐	Sổ lệnh đêm buồng lái <i>Night orderbook bridge</i> ☐	Nhật ký điều động buồng lái <i>Engines manoeuvres book bridge</i> ☐	Nhật ký VTĐ <i>Radio log book</i> ☐	Nhật ký dầu <i>Oil record book</i> ☐	☐	
Nhật ký buồng máy <i>Engine room log book</i> ☐		Bản nháp <i>Rough draft</i> ☐	Nhật ký điều động máy <i>Manoeuvres log engine</i> ☐	Sổ nhật ký trực <i>Working hour log book</i> ☐	Sổ nhật ký phát thuốc <i>Dispensary log</i> ☐	Không ghi <i>No recording</i> ☐				
Tự động ghi <i>Automatic recording by</i>		Hướng <i>Course recording diagram</i> ☐	Điều động <i>Manoeuvring recording diagram</i> ☐	Bảng ghi độ sâu <i>Echo sounding recording diagram</i> ☐	Hộp đen <i>"Black box"</i> ☐	Không ghi <i>No recording</i> ☐				
15	THUYỀN VIÊN/ HÀNH KHÁCH CREW/PASSENGERS	GCN Định biên an toàn tối thiểu <i>Minimum crew decision</i> Ngày <i>Date</i>	thuyền trưởng <i>Master</i>	Các sỹ quan boong <i>Mates</i>	Các sỹ quan máy <i>Engineers</i>	VTĐ <i>Wireless operator</i>	Thủy thủ <i>Deck crew</i>	Máy <i>Engine crew</i>	Nhưng người khác <i>Other personnel</i>	Tổng <i>Total</i>
16		Số thuyền viên theo GCN <i>Crew number according to decision</i>								
17		Thuyền viên trên tàu lúc tai nạn <i>Manning on board at the accident</i>								
18		Tất cả thuyền viên có được đăng ký và thông báo cho cơ quan đăng ký thuyền viên hay không? <i>Were all signed on and reported to the register of seafarers</i> Có ☐ Không ☐ <i>Yes No</i>	Số hành khách <i>Number of passengers</i>		Số thuyền viên <i>Number of crew</i>					
19	Nếu có tại sao lại giảm số thuyền viên, nếu có <i>Indicate why the crew was reduced, if applicable</i>									

	NĂNG LỰC CỦA THUYỀN VIÊN CREW COMPETENCE	Tên ca <i>On watch</i> Ngày <i>Date</i>	Chức danh <i>Rank</i>	Tuổi <i>Age</i>	GCN Khả năng chuyên môn <i>Certificates of competence</i>	Thời gian đi biển với chức danh sỹ quan <i>Time at sea as officer</i>	Thời gian đi biển với chức danh hiện tại <i>Time at sea in present rank</i>	Ngày lên tàu đảm nhiệm chức danh hiện tại <i>Entered the rank onboard date</i>	
20		Thuyền trưởng <i>Master</i>							
21		Sỹ quan trực ca boong <i>Watchkeeping officer deck</i>							
22		Sỹ quan trực ca buồng máy <i>Engineer on watch or on duty</i>							
23		Các thuyền viên khác <i>Other crew members on duty</i>			Nhiệm vụ được giao <i>Work assignment</i>	Thời gian đi biển <i>Time at sea</i>			
24	Như trên <i>Idem</i>								
		Có miễn trừ nào về tiêu chuẩn chuyên môn không? <i>Was there an exemption for the qualification?</i> Nếu có miễn trừ <i>Indicate which</i>							
		☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>							

25 26 27 28	GIỜ LÀM VIỆC <i>WORKING HOURS</i>	SỐ GIỜ LÀM VIỆC TRƯỚC KHI XẢY RA TAI NẠN <i>WORKING HOURS BEFORE THE ACCIDENT</i>				Số giờ đã trực khi tai nạn xảy ra <i>Hours on watch when the accident occurred</i>	HỆ THỐNG TRỰC CA <i>WATCH SYSTEM</i>
		24 tiếng trước <i>Last 24 hours</i>	48 tiếng trước <i>Last 48 hours</i>	Tuần trước <i>Last week</i>			
		Thuyền trưởng <i>Master</i>					
		Sỹ quan hàng <i>Mate</i>					
		Sỹ quan máy <i>Engineer</i>					
		Các thuyền viên trực ca khác <i>Other crew members on duty</i>					

☐ Hệ thống trực 2 ca
Two watch system

☐ Hệ thống trực 3 ca
Three watch system

☐ Khác
Other

☐ Không có
No watch system

Trong hàng ghi theo tấn hệ mét
Weights shall be given in metric tonnes

29

TÌNH TRẠNG HÀNG HOÀ

CARGO CONDITION

Loại hàng hoá trên tàu

Type of cargo on board

Loại hàng hoá cho chuyến trước

Type of cargo the voyage before

Phân bố hàng hoá (loại và trọng lượng trong các hầm hàng/trên boong)

Cargo location (type and weight in cargo holds/on deck)

Kèm theo sơ đồ xếp hàng

Attach a cargo plan

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Loại

Type

trong

trọng

lượng

weight

Hàng trên boong

Deck cargo

Tại nắp hầm số

At hatch no

Tại nắp hầm số

At hatch no

Tại nắp hầm số

At hatch no

Các vị trí khác, nếu có

Other location of cargo, if applicable

Loại hàng trên boong

Type of deck cargo

trọng lượng

weight

Chiều cao của hàng trên boong

Height of deck cargo

30

Loại hàng hoá trên tàu

Type of cargo on board

Loại hàng hoá cho chuyến trước

Type of cargo the voyage before

Phân bố hàng hoá (loại và trọng lượng trong các hầm hàng/trên boong)

Cargo location (type and weight in cargo holds/on deck)

Kèm theo sơ đồ xếp hàng

Attach a cargo plan

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Loại

Type

trong

trọng

lượng

weight

Hàng trên boong

Deck cargo

Tại nắp hầm số

At hatch no

Tại nắp hầm số

At hatch no

Tại nắp hầm số

At hatch no

Các vị trí khác, nếu có

Other location of cargo, if applicable

Loại hàng trên boong

Type of deck cargo

trọng lượng

weight

Chiều cao của hàng trên boong

Height of deck cargo

31

Loại hàng hoá trên tàu

Type of cargo on board

Loại hàng hoá cho chuyến trước

Type of cargo the voyage before

Phân bố hàng hoá (loại và trọng lượng trong các hầm hàng/trên boong)

Cargo location (type and weight in cargo holds/on deck)

Kèm theo sơ đồ xếp hàng

Attach a cargo plan

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Hầm/Kết

Hold/Tank

Số

No

Loại

Type

trong

trọng

lượng

weight

Hàng trên boong

Deck cargo

Tại nắp hầm số

At hatch no

Tại nắp hầm số

At hatch no

Tại nắp hầm số

At hatch no

Các vị trí khác, nếu có

Other location of cargo, if applicable

Loại hàng trên boong

Type of deck cargo

trọng lượng

weight

Chiều cao của hàng trên boong

Height of deck cargo

	Két Tank	Trong lượng Weight	Két Tank	Trong lượng Weight	Két Tank	Trong lượng Weight	Két Tank	Trong lượng Weight	Két Tank	Trong lượng Weight	Mức tiêu thụ/24 giờ đi biển Consumption per 24 hours at sea	Kết sử dụng gần nhất Latest from tank no																																												
32	Dầu bôi trơn Lube oil																																																							
33	Nước ngọt Fresh water																																																							
34	Nước dằn Ballast																																																							
35 Có chở hàng nguy hiểm không? <i>Is dangerous goods carried?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i> Nếu có, nêu loại theo IMDG (hàng hoá được đóng gói), loại hàng hoá và loại đóng gói/chuyên chở (kèm theo danh sách, sơ đồ xếp hàng hoặc sơ đồ các két) <i>If yes, indicate IMDG-class (packaged goods) type of goods and type of cargo carrier/package (attach list cargo plan or cargo tank plan)</i>																																																								
36 Hàng hoá được phân cách phù hợp với IMDG ☐ <i>The goods is separated in accordance with code IMDG</i> Thỏa thuận Baltic ☐ <i>The Baltic Sea agreement</i>																																																								
37	Tổng cộng Total	Hàng hoá Cargo	Nhiên liệu Bunkers	Nước ngọt Fresh water	Nước dằn Ballast	Tổng cộng Total	% dẩy tải Load in % of full load																																																	
		Mớn nước mũi Draught fwd	Mớn nước lái Draught aft	Mớn nước giữa tàu Draught amidship	Mớn phải Starb	Mớn kho Measured freeboard	Mớn trái Port	Tỷ trọng nước khi đo mớn Water density at draught reading																																																
	Tàu lúc khởi hành At departure was	Nghiêng List ☐ Starb ☐ Port	Độ nghiêng Degrees	Lý do nghiêng Reason for the list																																																				
		Mômen uốn vòng Sagging moment	Mômen uốn vòng Hogging moment	Chỉ số cao tâm nghiêng tính toán Calculated GIM	Cánh tay đòn ổn định lớn nhất Maximum righting arm	Có tính toán ổn tính không? The stability calculations are carried out ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>																																																		
38	Lúc bắt đầu chuyến đi, hàng hoá được chằng buộc bởi <i>At the start of the voyage, the cargo was secured by</i>			Thuyền viên Crew	Việc chằng buộc được giám sát bởi <i>The securing of the cargo was controlled by</i>																																																			
39	PHỤC TẬP LỬA HOÀ TĨNH EXERCISES ON STATIC FIRE Nêu thời gian và địa điểm của lần thực tập cứu hỏa và cứu sinh được ghi trong nhật ký lưu <i>Indicate place and date for the latest fire and life saving drills with reference to the ship's log</i> <table border="1" style="width:100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width:25%;">Địa điểm Place</th> <th style="width:25%;">Ngày Date</th> <th style="width:25%;">Trang Page</th> <th style="width:25%;">Mức độ huấn luyện Extent of the training</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </tbody> </table>												Địa điểm Place	Ngày Date	Trang Page	Mức độ huấn luyện Extent of the training																																								
Địa điểm Place	Ngày Date	Trang Page	Mức độ huấn luyện Extent of the training																																																					

40	CÁC YẾU TỐ BÊN NGOÀI EXTERNAL FACTORS	Vùng nước Type of waters				Các hoạt động của tàu Activities of the ship							
41		Các hoạt động chính trên tàu Main activities on board											
42		Hướng Direction	GIÓ WIND	Sức gió Strength	Hướng Direction	SÓNG WAVE	Chiều cao Height	Hướng Direction	SÓNG LŨNG SWELL	Chiều cao Height	Hướng Direction	D CHẢY CURRENT	Tốc độ Speed
43		Mưa Precipitation	Loại Type	Sương mù Fog ☐ Có Yes ☐ Không No	Tầm nhìn xa, hải lý Visibility at nautical miles	Có băng hay không Presence of ice ☐ Có Yes ☐ Không No	Nhiệt độ không khí Air temperature	Nhiệt độ nước biển Sea water temperature					
44	LƯU ☐ Ban ngày Daylight ☐ Đêm Darkness ☐ Bình minh/Hoàng hôn Dawn/Dusk										Nếu có loại băng If yes, type of ice		

45	HƯ HỎNG DAMAGES	Loại tai nạn Type of accident	Địa điểm Place	Ngày Date	Giờ GMT GMT	Giờ địa phương Local time	
46		Vị trí Position					
47		Cảng rời Departure port	Ngày rời Departure date	Thời gian rời Time	Cảng đích Destination		
48		Cảng đến đầu tiên sau tai nạn First port after the accident	Ngày đến Arrival date	Thời gian đến Time			
49		Tàu đến cảng đầu tiên sau tai nạn bằng máy chính của tàu hay không? Did the ship proceed to the first port using its own propeller main line(s) ☐ Có Yes ☐ Không No					
50	Báo cáo hư hỏng (loại hư hỏng và các biện pháp áp dụng), nếu có thể thì nêu cả hậu quả, ví dụ: thời gian bị mất, lên đà, v.v. Damage report (type of damages and measures taken) indicate if possible the consequence e.g. lost time, docking, etc						
51			Thuyền viên Crew	Hành khách Passengers	Những người khác trên tàu Others on board	Những người khác không ở trên tàu Other not on board	Tổng số Total
	Số người Number of persons	Đã thương Injured					
		Chết Dead					
	Tên, địa chỉ và người thân gần nhất của người bị chết Indicate name, address and nearest relative to the dead person						

B. Điền trong trường hợp tai nạn gây mắc cạn và/hoặc đâm va

(Nếu các thiết bị nêu sau đây không được lắp đặt trên tàu thì viết “không” vào cột ghi chú)

B. To be filled in when the accident caused grounding and/or collision (If the indicated instrument is not installed on board: write “no” in the remark column)

	CÁC THIẾT BỊ TRỢ GIÚP HÀNH HẢI AIDS TO NAVIGATION		Hãng sản xuất/loại Manufacturer/type	Tình trạng Condition	Đang sử dụng lúc xảy ra tai nạn In use at accident	Ghi chú Remarks
53	Radar Radar	1				
		2				
		3				
54		1				
		2				
55	La bàn con quay Gyro compass	1				
		2				
56	La bàn từ Magnetic compass	1				
		2				
57	Máy lái tự động Automatic pilot	1				
		2				
58	Bộ ghi hướng đi Course recorder					
59	Thiết bị báo động lệch hướng Course deviation alarm					Nối với Coupled to
60	Máy đo sâu Echo-sounding device					
61	Hệ vô tuyến Decca Decca navigator					
62	Máy hành hải vệ tinh Satellite navigator					
63	Omega Omega					
64	Loran Loran					
65	Các thiết bị trợ giúp hành hải khác Other aids to navigation					
66	Bộ phát tín hiệu sương mù Fog signal apparatus					Vị trí Location

	HẢI ĐỒ VA CAC AN PHAN HANG HAI CHUYEN DI DI DINH CHARTS AND NAUTICAL PUBLICATIONS ON BOARD FOR INTENDED LEGAGE	Nước xuất bản Nationality	Số Number	Năm in Year of print	Ngày tu chỉnh, được dán hoặc in Correction due, stamped or printed	Ngày tu chỉnh gần nhất trên tàu Lastest correction on board	Được sử dụng lúc xảy ra tai nan (có hoặc không) Was used at the accident (yes or no)	
67	Hải đồ Chart	Tỷ lệ Scale						
68	Danh bạ đèn hiệu List of lights							
69	Hàng hải chỉ nam Sailing directions							
70	Bảng thủy triều Tide tables							
71	Bảng/bản đồ dòng chảy Current maps/table							
72	"Các tín hiệu vô tuyến" "Radio signals"							
	Các loại khác Others							
73	Nếu các lỗi trong các ấn phẩm nêu trên được xem là có ảnh hưởng đến tàu Indicate faults in the above-mentioned publications which are considered to effect to ship							
74	Có nhận được các Thông báo hàng hải thường xuyên không? Is Lfs (NIM) received regularly?				Số và ngày của Thông báo hàng hải gần nhất Number and date of the latest Lfs (NIM)			
75	THUYỀN VIEN TRÊN BUÔNG LÁI TRƯỚC VÀ TẠI LÚC XẢY RA ĐAM VA/MẮC CÁI MANOUEVER THE VESSEL LO INST BEFORE THE COLLISION OR ON BOARD	Ai ở trên buông lái? Who was on the bridge?						
76		Người trực ca có nhiệm vụ nào khác vào khi vụ trước khi xảy ra tai nạn không? Nên có thì là nhiệm vụ gì Had anybody who belonged to the watch other duties at or before the accident? If yes, which?						
77		Ai chịu trách nhiệm trên buông lái? Who was responsible on the bridge?			Thuyền trưởng lúc đó ở đâu? Where was the master?			
78		Ai đang trực trên buông lái? Who were on watch on the bridge?			Những người liên quan có mặt trên vùng nước này không? Were the persons concerned present at the the waters?			
79		Có hoa tiêu ở trên tàu không? Was there a pilot on board?			Hoa tiêu có am hiểu loại tàu này không? Was the pilot familiar with the ship type?			
80		Ai vận hành ra đa số Who operated the radar No	Ai vận hành ra đa số Who operated the radar No		Ra đa số 1 sử dụng thang tam và nào Which scale was used for radar No 1	Ra đa số 2 sử dụng thang tam và nào Which scale was used for radar No 1		
81		Ra đa đã được sử dụng ở chế độ định hướng nào? How were the radars used? ☐ Bắc thật ☐ Tương đối North up Relative			☐ Chuyển động thật ☐ Chuyển động tương đối True motion Relative motion			
82		Người canh gác đứng ở đâu? Where was the look-out?			Người canh gác có nhiệm vụ nào khác không? ☐ Có ☐ Không Had the look-out other duties? Yes No Chỉ rõ nhiệm vụ gì Indicate which			

83		Nếu lái tay, ai là người lái? <i>At manual steering, who was at the helm?</i>	Nếu lái tự động, ai là người giám sát? <i>At use of automatic pilot, who supervises it?</i>																																						
84		Đối với hướng máy có người trực, ai là người trực ca? <i>At manual engine room, who was on watch?</i>	Nếu máy chính được điều khiển từ buồng lái, ai là người vận hành? <i>At manovering of the main engine from the bridge, who operated?</i>																																						
		Đối với hướng máy không có người trực, ai là người trực ca? <i>At unattended engine room, who was on duty?</i>																																							
85		Tầm nhìn từ buồng lái có ảnh hưởng gì tới quá trình diễn biến các sự kiện không? <i>Had the visibility from the bridge any influence on the course of events?</i> Nêu thông tin chi tiết <i>Give detailed information</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Hệ thống buồng lái có gây cản trở sự tập trung đối với hành hải an toàn không? <i>Did the bridge arrangement obstructed the navigator from having full</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i> <i>attention to safe navigation</i> (Vị trí của các hải đồ VIII, v.v.) <i>(Location of charts, VIII, etc.)</i> Nêu thông tin chi tiết <i>Give detailed information.</i>																																						
86	HÀNH HẢI TRƯỚC KHI ĐÂM VÀ MẮC CÁN COLLISION BEFORE THE COLLISION- GROUNDING	Các hướng đi, khoảng cách an toàn, v.v... theo kế hoạch chuyến đi có được thể hiện trên hải đồ không? <i>Was voyage plan with courses laid in the chart, safety distance, etc., established</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Có tuân theo kế hoạch không? <i>Was the plan followed?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Hành hải có bị ảnh hưởng bởi các hoạt động giao thông khác không? <i>Was the navigation influenced by other traffic</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>																																			
87		Các điều kiện cấu thành tai nạn <i>Circumstances which contributed to the accident</i>																																							
88		Vị trí an toàn cuối cùng trước khi xảy ra tai nạn <i>Last safe position before the accident</i>	Ngày <i>Date</i>	Thời gian <i>Time</i>	Chu số t. độ lẻ <i>Log</i>	Vị trí <i>Position</i>																																			
89	Vị trí đó đã được xác định như thế nào? <i>How was that position fixed</i>																																								
90	Vị trí tính toán được thao tác từ vị trí xác định gần nhất <i>Dead-reckoning from the lasted fixed position</i> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Từ thời gian <i>From time</i></th> <th>Hướng lái là bàn von quay/tu <i>Steered course gyro/magn</i></th> <th>Hướng lái thật <i>Steered true course</i></th> <th>Hướng đi thật <i>Sailed true course</i></th> <th>T do ke Tốc độ <i>Log Speed</i></th> <th>Khoảng cách <i>Distance</i></th> <th>Lệch hướng <i>Drift of course</i> Hướng Tốc độ <i>Direction Speed</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </tbody> </table>						Từ thời gian <i>From time</i>	Hướng lái là bàn von quay/tu <i>Steered course gyro/magn</i>	Hướng lái thật <i>Steered true course</i>	Hướng đi thật <i>Sailed true course</i>	T do ke Tốc độ <i>Log Speed</i>	Khoảng cách <i>Distance</i>	Lệch hướng <i>Drift of course</i> Hướng Tốc độ <i>Direction Speed</i>																												
Từ thời gian <i>From time</i>	Hướng lái là bàn von quay/tu <i>Steered course gyro/magn</i>	Hướng lái thật <i>Steered true course</i>	Hướng đi thật <i>Sailed true course</i>	T do ke Tốc độ <i>Log Speed</i>	Khoảng cách <i>Distance</i>	Lệch hướng <i>Drift of course</i> Hướng Tốc độ <i>Direction Speed</i>																																			
91	Các hướng ngắm và quan trắc khác đã thực hiện <i>All bearing and other observations taken</i>																																								
92	Tốc độ bình thường của tàu <i>The ship's normal speed</i> Chậm máy <i>slow</i>	Nửa máy <i>Half</i>	Đầy máy <i>Full</i>	Tốc độ trước lúc xảy ra tai nạn <i>Speed before the accident</i>	Tốc độ vào thời điểm va <i>Speed at the moment of impact</i>																																				
93	Các thông tin khác <i>Other information</i> Lần xác định do lệch hướng gần nhất <i>Lasted deviation observation</i>																																								

CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN TIN HIỆU VÀ BIỂU ĐỒ ĐỒNG LỤC DẪM VÀ		Các mục từ 93 đến 107 được điền khi tàu liên quan đến đâm va Items 93 to 107 shall be filled in when the ship has been involved in a collision			
94	INFORMATION ON SIGNALS AND MANOEUVRES AT COLLISION	Khi nào thì phát hiện được tàu kia? When was the other ship detected?		Thời gian Time	
95		Đối tượng đâm va được phát hiện như thế nào How was the collision object detected ☐ Mắt thường ☐ Trên radar Visual On radar ☐ Bằng âm hiệu By sound signal		Phương vị Bearing Distance	Khoảng cách How was bearing and distance ascertained? ☐ Quang cụ ☐ Trên radar Optical bearing Radar ☐ Ước lượng Estimated
96		Tàu mình Own ship's	Hướng Course	Tốc độ Speed	Đồ giat tránh va Radar được thực hiện trên. Radar plotting carried out assisted by ☐ Giấy ☐ Máy đồ giat phản xạ ☐ ARPA giải Diagram Reflection plotter ARPA ☐ Không đồ No plotting
97		Nguy cơ va chạm được phát hiện khi nào và như thế nào? When and how was the collision risk detected?		Tàu đã tiến động như thế nào để tránh va? What manoeuvres were made by own ship? ☐ Thay đổi tốc độ ☐ Thay đổi hướng ☐ Không làm gì Speed change Course change No	
98		Tàu có phát tín hiệu âm thanh không? Did own ship give sound signals? ☐ Có ☐ Không Yes No		Cách thức thu hút sự chú ý (VHF, đèn v.v.) How was attention called for (VHF, light, etc.)	
99	Có nghe thấy âm hiệu từ tàu kia không? Were sound signals from the other ship observed? ☐ Có ☐ Không Yes No		Quan sát được những tín hiệu gì? What signals were observed?		Vào lúc nào? At what time?
100	Tàu mình đã dùng đèn/tín hiệu gì? What lights/signals were carried by own ship?				
101	Đèn/tín hiệu quan sát được trên tàu kia Lights/signals observed on the other ship				

102	Hướng và tốc độ của tàu kia khi quan sát được bằng mắt thường <i>Course and speed of the other ship when it was observed visually</i>		Hướng <i>Course</i>	Tốc độ <i>Speed</i>	Những thay đổi về hướng và tốc độ quan sát được <i>Changes of course and speed observed</i>	
103	Antenna Radar của tàu kia có quay không? <i>Was the radar antenna on the other ship moving?</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Không quan sát được <i>Yes No Not observed</i>				Các đèn quan sát được của tàu kia có rõ không? <i>Was the observed lanterns giving clear lights?</i>	
104	Điều động tránh va có bị ảnh hưởng bởi tàu khác không? <i>Were any avoidance manoeuvres disturbed by the other ship?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>			Bị giao thông khác <i>By other traffic</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Bị tính chất nước <i>By the nature of the waters</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>
105	Có bất kỳ sự liên lạc bằng VTD giữa các tàu trước khi xảy ra tai nạn không? <i>Were there any radio communication between the ships before the collision?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>			Có cố gắng liên lạc bằng VTD không? <i>Were any attempts made to take radio contact?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Có liên lạc bằng VTD sau đâm va <i>Radio contact after the collision</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>
106	Tàu kia có tải hay không? <i>Was the other ship loaded?</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Không quan sát được <i>Yes No Not observed</i>			Tàu kia có bị nghiêng không? <i>Had the other ships a list?</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Không quan sát được <i>Yes No Not observed</i>		
107	Tàu đối phương <i>The other ship</i>	Tên <i>Name</i>	Hồ hiệu <i>Signal letters</i>	Loại <i>Type</i>	Tổng dung tích <i>Gross tonnage</i>	Cảng đăng ký <i>Port of registry</i>
108	Đã làm những gì để trợ giúp tàu khác sau khi đâm va? <i>What was made to assist the other ship after a collision?</i>					

109	ĐAM VA/ MẮC CAN <i>Collision/misadventure</i>	Mô tả ngắn gọn quá trình diễn biến các sự kiện (điều động của tàu mình, điều động quan sát được của tàu bạn, các can thiệp việc điều động, hư hỏng, thời gian tàu ra cơn v.v.) <i>Give a brief description of the course of events (own ship manoeuvres, observed manoeuvres of the other ship obstacles for manoeuvres, damages, time when the ship came off the ground etc.)</i> Đâu vốn tai nạn đâm va. Vẽ lại sơ đồ mô tả các tình huống từ lúc phát hiện được tàu đối phương cho đến thời điểm đâm va. <i>At a collision. Draw preferably a sketch showing the situation from the time when the other ship was detected to the collision moment</i>
-----	---	---

C. Điền trong trường hợp tai nạn gây cháy/nổ
C. To be filled in if the accident caused fire/explosion

110	VI TRI CHÁY/ ĐÁNH LỬA FIRE/EXPLOSION PLACE	Cháy/nổ bắt đầu ở khu vực nào: <i>Aren in which the fire/explosion started</i> ☐ Buồng máy ☐ Hầm hàng ☐ Khoang ở ☐ Các khu vực khác <i>Machinery space Cargo space Accommodation space Other place</i>			
111		Mô tả chi tiết nơi vụ cháy/nổ bắt đầu <i>Describe in detail where the fire/explosion started</i>			
112		Nơi cháy tiếp theo <i>Where did the fire develop further</i>			
113		Vật liệu phát hoả <i>Material in which the ignition took place</i> ☐ Sản phẩm dầu ☐ Gỗ ☐ Vật liệu ngăn cách ☐ Các vật liệu khác, nêu rõ <i>Oil production Wood Insulation material Other, indicate what material</i>			
114		Nguyên nhân phát hoả <i>Ignition causes</i> ☐ Cháy ☐ Tia lửa ☐ Các bề mặt nóng ☐ Tự động đánh lửa ☐ Các loại khác, nêu rõ <i>Flame Spark Hot surfaces Auto-ignition Other, indicate what</i>			
115	CẢNH BÁO CHÁY VÀ THIẾT BỊ CỨU HOẢ FIRE WARNING AND EXTINGUISHING EQUIPMENT	Thiết bị báo cháy có được lắp đặt tại nơi phát hoả không <i>Were fire detection installed where the fire started</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu có, loại nào <i>If yes, what type</i> ☐ Nhiệt ☐ Khói ☐ Loại khác, nêu rõ <i>Heat Smoke Other type, indicate what type</i>		
116		Hệ thống báo cháy hoạt động có tốt không <i>Did the warning system function satisfactory</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu không, mô tả các khiếm khuyết <i>If no, describe the deficiencies</i>		
117		Cháy được phát hiện như thế nào <i>How was the fire detected</i> ☐ Thiết bị báo cháy ☐ Người ☐ Các loại khác <i>Fire detector Personnel Other means</i>			
118	Thiết bị chữa cháy cố định <i>Fixed fire extinguishing equipment</i>	Tại nơi cháy <i>At the accident place</i>	☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu có, loại nào <i>If yes, indicate type</i>	
119		Khu vực lân cận <i>Adjoining area</i>	☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu có, loại nào <i>If yes, indicate type</i>	

120	CHÁY/ NỔ <i>FIRE/EXPLOSION</i>	Nếu tai nạn xảy ra trong cảng, ai là người đang trực ca? <i>If accident occurred in port, who were on watch duty?</i>	
121	Vị trí của người trực ca khi phát hiện tai nạn? <i>Where were the persons on watch when the accident was detected?</i>		
122	Hướng gió tương đối ảnh hưởng như thế nào? <i>How was the relative wind direction</i>		Lần gần nhất, trước khi xảy ra tai nạn, có người đến khu vực này không? Nếu có, người nào? <i>When were persons at the accident place at the latest time before the accident? (Indicate, if possible, who)</i>
123	Có gì bất bình thường tại thời điểm đó không? <i>Was anything abnormal at that time?</i> ☐ Có ☐ Không Yes No	Nếu có, nêu rõ (ví dụ như báo động) <i>If yes, indicate what (e.g. alarm)</i>	
124	Đã làm gì để dập lửa và hạn chế thiệt hại? <i>What was made to extinguish the fire and limit the damages?</i>		
125	Loại thiết bị chữa cháy đã sử dụng (cố định và/hoặc cầm tay) <i>What type of extinguishing equipment was used (fixed and/or portable)</i>		
126	Các thiết bị chữa cháy có hoạt động tốt không? <i>Did the extinguishing equipment function satisfactorily?</i> ☐ Có ☐ Không ⁺ Yes No ⁺		Mô tả sự hoạt động của thiết bị chữa cháy, các khiếm khuyết... <i>Describe how the extinguishing equipment functioned deficiencies etc</i>
127	Các tấm chắn lửa và thiết bị đóng nhanh hoạt động tốt không? <i>Did fire dampers and quick shut off arrangements function satisfactorily?</i> ☐ Có ☐ Không ⁺ Yes No ⁺		Những thiết bị này được bố trí hợp lý không? <i>Were these suitably located</i> ☐ Có ☐ Không Yes No
⁺ Nếu không, nêu các thiết bị hư hỏng và nguyên nhân tại Phần L <i>If no, indicate deficient equipment and causes in Part I</i>			

D. Điền trong trường hợp tai nạn gây nghiêng/lật
D. To be filled in if the accident has caused list/capsizing

128	NGHIỀNG/ LẬT <i>LIST/CAPSIZING</i>	Tai nạn liên quan đến <i>The accident was concerned with</i>		☐ Dịch chuyển của hàng hoá <i>Shifting of cargo</i>	☐ Rò rỉ ☐ Nghiêng tàu do thời tiết xấu <i>Leakage Violent heeling caused by heavy weather</i>	
		☐ Tổng hợp của các hàng trên <i>Combination of the above</i>	☐ Không rõ nguyên nhân <i>Caused unknown</i>			
		☐ Các nguyên nhân khác <i>Other caused</i>				
129		Hàng hoá được bốc lên ở đâu? <i>Where was the cargo taken on board?</i>		Hàng hoá được bốc lên tàu có sự giám sát của cơ quan chức năng hay các tổ chức khác không? <i>Did the loading take place under supervision of a state authority or other institution?</i>		
130		Tất cả các hầm/két hàng có xếp đầy không? <i>Were all hold/tanks fully loaded</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Nếu có, cơ quan nào <i>If yes, indicate what authority</i>		
131	Hàng hoá trong hầm và trên boong đã được chống buộc để phòng dịch chuyển như thế nào? <i>How was the hold and deck cargo secured against shifting?</i>					
132	Tàu đã vận chuyển hàng hoá loại này bao giờ chưa? <i>Has the ship previously carried the same type of cargo</i>					☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>
133	Sau lần giám định khả năng đi biển gần nhất, tàu có hoàn chỉnh hay được thay đổi làm ảnh hưởng tới an toàn tính không? <i>Has the ship after the latest seaworthiness survey been rebuilt or altered in such a way that it influenced the stability?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i> Nếu có, mô tả các hoàn chỉnh <i>If yes, describe the modification</i>					
134	Tàu có được cấp thông báo ổn định được duyệt không? <i>Were the ship provided with approved stability calculation?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Tàu có sơ đồ xếp hàng cho chuyến hành trình liên tục không? <i>Has the ship a cargo plan for the voyage in question?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Tàu có được trung bị thiết bị thích hợp để tính toán ổn định không? <i>Is the ship provided with an approved workstation for stability calculation?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
135	Có tính toán ổn định của tàu lúc rời cảng gần nhất không? <i>Was the stability calculated for the ship's condition at the departure from the last port?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Có tính toán ổn định của tàu khi đến cảng dỡ hàng không? <i>Did the stability calculation for the unloading port?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>			
136	Ổn định của tàu có thoả mãn không? <i>Was the stability satisfactory?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Chu kỳ lắc ngang của tàu, giây <i>Indicate the roll period in seconds</i>			
137	Đã làm gì để tìm ra nguyên nhân nghiêng? (Kiểm tra, đo kết, ...) <i>What was done to find out the reason for the list? (inspections, sounding, etc.)</i>					
138	Nêu nguyên nhân làm tăng độ nghiêng, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the increasing list</i>					
139	Đã làm gì để tàu khỏi nghiêng hoặc lật cho tàu cân bằng trở lại? <i>What was done to stop further list or to right the ship?</i>					
140	Việc nghiêng tàu đã xảy ra như thế nào? <i>How did the heeling occur?</i> ☐ Đột ngột ☐ Dần nghiêng từng chút <i>Suddenly Gradually in centimetres</i>					
141	Nếu tàu bị lật ập do độ nghiêng tăng từ từ, khi nào thì xác định được tình thế bất an? (áp) <i>If the capsizing occurred with a gradual increasing list, when was it established that the situation was critical?</i>					
142	Nêu nguyên nhân lật, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the capsizing</i>					

E. Điền trong trường hợp tai nạn có sự rò rỉ
E. To be filled in if the accident includes a leakage

143	RÒ RỈ LEAKAGE	Loại rò rỉ <i>Type of leakage</i> ☐ Bên trong <i>Internal</i>	☐ Bên ngoài <i>External</i>
144	Rò rỉ <i>Leakage</i>	Nơi bắt nguồn <i>Place where it started</i>	Được phát hiện như thế nào? <i>How was it detected?</i>
		Ai phát hiện ra? <i>Detected by whom?</i>	Phát hiện khi nào? <i>When was it detected?</i>
145	Đã làm gì để loại trừ/hạn chế rò rỉ? <i>What was done to stop/minimize the leakage?</i>		
146	Nêu mức độ rò rỉ, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the size of the leakage</i>		
147	Các hậu quả do rò rỉ? <i>What consequences had the leakage?</i>		
148	Nêu nguyên nhân của rò rỉ, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the leakage</i>		

F. Điền trong trường hợp tai nạn là do hư hỏng máy chính
F. To be filled in if the accident was caused engine failure

149	HÔNG MÁY ENGINE FAILURE	Mô tả hư hỏng Describe the damage		
150	Hư hỏng đã bắt đầu xảy ra ở bộ phận hoặc hệ thống nào? In which component or system did the damage initially occur?			
151	Các thông số kỹ thuật của bộ phận/hệ thống nói trên? (Nhà sản xuất, loại, số hiệu, tuổi, v.v.) Technical data for component/system where the damage occurred (manufacturer, type, mark, age, etc.)			
152	Thời gian của lần giám định phân cấp, kiểm tra hoặc các cuộc kiểm tra khác? When was the component/system the latest time classed, inspected/surveyed in other wise controlled by an outside?			
153	Hư hỏng đã được phát hiện như thế nào? How was the damage detected?		Ai đã phát hiện ra? By whom?	Khi nào? When?
154	Có người trên các buồng máy khi hư hỏng xảy ra không? Was the machinery space manned when the damage occurred? ☐ Có ☐ Không Yes No		Ai đã hoặc lần cuối ở trong buồng máy trước khi hư hỏng xảy ra? Who was or who had last been in the machinery space before the damage occurred	
155	Nếu diễn biến các sự việc theo trình tự thời gian, nêu ra thì Give, if possible, a description of the course of events in chronological order			
156	Đã làm gì để làm nhẹ hư hỏng? What was done to limit the extent of the damage			
157	Nếu nguyên nhân hư hỏng, nếu có thể Indicate, if possible, the cause of the failure/damage			
158	Những hư hỏng có thể liên quan tới Can the failure/damage referred to ☐ Thiếu sót trong chế độ bảo dưỡng Faulty maintenance routine ☐ Các thiếu sót phạm loại khác Other supervisory failure ☐ Thiếu sót trong hệ thống giám sát Failure in supervision systems or instruments ☐ hoặc thiếu bị giám sát maintenance routines had not been followed ☐ bảo dưỡng đúng thủ tục Other supervisory failure			
	☐ Không tuân thủ các quy trình That established			

G. Diễn trong trường hợp tai nạn gây thương tật/nhiễm độc/chết

G. To be filled in if the accident caused injury/poisoning/death

	BỊ THƯƠNG/ NHIỄM ĐỘC/ CHẾT <i>INJURY/ POISONING/ DEATH</i>	BỊ THƯƠNG <i>INJURED</i>	NHIỄM ĐỘC <i>POISONED</i>	MẤT TÍCH <i>DISAPPEARED</i>	CHẾT <i>DEAD</i>
159	Thuyền viên <i>Crew members</i>				
160	Hành khách <i>Passengers</i>				
161	Những người khác trên tàu <i>Other persons onboard</i>				
	Những người khác ngoài tàu <i>Persons outside the ship</i>				
162	Tai nạn/thiệt hại phát sinh trực tiếp từ các sự cố khác không <i>Was the accident/damage directly caused by another occurrence</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>			Hoặc liên quan đến sai sót/tổn thất chung/tàu đắm (cứu hoả, lặn kéo, v.v...) <i>Or in connection with failure/average/shipwreck (fire extinguishing, towing, etc)</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
163	Tai nạn xảy ra liên quan đến việc sơ tán khỏi tàu không <i>Did the accident occur in connection with evacuation of the ship</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>			Nếu tai nạn trong khi làm việc, xảy ra ở vị trí làm việc nào? <i>If a working accident, where took the work place?</i>	
164	Người bị thương/chết có nhiệm vụ gì khi tai nạn xảy ra? <i>Which duty had the injured/dead person when the accident occurred?</i>				
165	Ai lệnh làm việc đó? <i>Who ordered the work?</i>		Ai chỉ huy việc đó? <i>Who lead the work?</i>		
166	Có quy định bảo hộ/an toàn đặc biệt nào không? <i>I visited special safety/protection provisions for the work in question?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Những quy định này có được tuân thủ không? <i>Were these provisions followed?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		
167	Những hệ thống bảo hộ/an toàn có thoả mãn không? <i>Were the safety/protection arrangements satisfactory?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Ban an toàn của tàu có xem xét các điều kiện làm việc trước khi xảy ra tai nạn không? <i>Were the working conditions before the accident considered by the safety committee?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		
168	Mô tả các khiếm khuyết liên quan đến bảo hộ/an toàn và lý do tại sao không được tuân thủ các quy định <i>Describe deficiencies concerning safety/protection, if any, and the reason why the provisions were not complied with</i>				
169	Ban an toàn của tàu đã xem xét tai nạn chưa? <i>Has the accident been considered by the safety committee</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Nếu có, đã quyết định các biện pháp gì? <i>If yes, what measures were decided?</i> Các biện pháp này đã được áp dụng như thế nào? <i>Have these measures been taken</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Một phần <i>Yes No Partly</i>		
170	Nếu là một phần, nêu rõ <i>If partly, indicate which</i>				
171	Nếu tai nạn xảy ra trong các két/khuang kín hoặc két/khuang kín lân cận, nêu hàng hoá/các thứ bên trong các khuang này <i>If the accident occurred in or in the neighbourhood of a tank/closed space, indicate then cargo/content in these space</i> Hàng hoá/các thứ bên trong của chuyển trước <i>Previous cargo/content</i>				
172	Mô tả quy trình và sinh, bơm và đo nồng độ khí. Nêu thời gian sử dụng cho các công việc đó <i>Describe the procedures for cleaning, pumping and gas measuring. Indicate the time use for that work</i>				
173	Đã áp dụng phương pháp đo nồng độ khí để kiểm soát lượng <i>Was gas measuring made in order to control the amount of</i> ☐ Khí độc ☐ Khí dễ cháy ☐ Khí ô xy <i>Poisonous gas Flammable gas Oxygen</i>				

174	Việc đo đã được tiến hành <i>Gas measuring was made</i> ☐ Trước khi xảy ra tai nạn <i>Before the accident</i> Ai đo <i>By whom</i> Trị số đo <i>Value read</i>	☐ Sau khi xảy ra tai nạn <i>After the accident</i> Ai đo <i>By whom</i> Trị số đo <i>Value read</i>
175	Nhà sản xuất và loại thiết bị đo, nếu có ghi rõ và ngày/tháng sử dụng lần gần nhất <i>Measuring instrument manufacturer and type indicates also type of measuring slips used and its last date/month of use</i>	
176	Các trang bị bảo hộ cá nhân có được sử dụng không? <i>Was personnel protection equipment used?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
177	Mô tả các thiết bị bảo hộ đã sử dụng và các khiếm khuyết nếu có <i>Describe the protection equipment used and any deficiencies if any</i>	
178	Liệu tai nạn có liên quan đến hư hỏng kết cấu, hệ thống và thiết bị của tàu? <i>Can the accident be related to faults in the ships' construction, arrangement or equipment?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
179	Nếu có, nêu chi tiết <i>If yes, give a detailed description</i>	
180	Tình trạng sức khỏe và tinh thần của người bị thương/chết có là nguyên nhân dẫn đến tai nạn hoặc làm cho hậu quả của tai nạn nghiêm trọng hơn (say, chán nản v.v.) <i>Has the physical or psychological condition of the injured/dead person contribute to that the accident or its consequences have been more serious (alcohol, depression, etc.)</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
181	Trong trường hợp chết do ốm hoặc nhiễm độc, nêu thời gian lần được bác sĩ khám gần nhất <i>In the case of death caused by sickness or poisoning, indicate the time when the person was last examined by a doctor</i>	
182	Có điểm gì đáng lưu ý về mặt tình trạng sức khỏe của người trước khi bị thương/chết? <i>Were there anything noteworthy in respect of the person's health condition before the injury/death?</i>	
183	Khi nào phát hiện ra người đó bị ốm/bị thương/nhiễm độc/chết? <i>When was it detected that the person was sick/injured/poisoned/dead?</i>	
184	Trong trường hợp bị nhiễm độc, tại sao chất độc có trên tàu? <i>In the case of poisoning, why was the substance on board?</i> ☐ Chất đó được vận chuyển trên tàu ☐ Đã sử dụng trong quá trình bảo dưỡng ☐ Do các mục đích đặc biệt ☐ Không biết <i>The substance was carried as cargo Was used during maintenance Procured for special purposes Unknown</i>	
185	Nguồn đó đã tiếp xúc với chất độc đó như thế nào? <i>How came the person in contact with the substance?</i>	
186	Chất đó được cất giữ trên tàu như thế nào? <i>How was the substance stored on board?</i>	
187	Trách nhiệm đối với việc cất giữ chất đó trên tàu như thế nào? <i>How was responsible for the storage of the substance?</i>	
188	Người bị thương/chết có biết chất đó không? <i>Was the injured/dead person familiar with the substance?</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết <i>Yes No Do not know</i>	Các bao bì có được đánh dấu không? <i>How?</i> Cách bao bì có được đánh dấu không? <i>Was the packaging marked?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>
189	Mô tả khái quát quá trình diễn biến các sự kiện <i>Give a comprehensive description of the course of the event</i>	

H. Điền trong trường hợp tai nạn gây ô nhiễm/xả thải
H To be filled in if the accident caused pollution/discharge

190	Ô NHIỄM/ THẢI POLLUTION/DISCHARGE		Loại ô nhiễm (Nếu có đặc tính kỹ thuật, tính chất của chất thải ra) <i>Type of pollution (technical and characteristic designation of the discharge substance)</i>				
191	Ô nhiễm xảy ra liên quan đến <i>Did the pollution occur in connection with</i>	☐ Đắm va <i>Collision</i> ☐ Mắc cạn <i>Grounding</i>	☐ Bốc dỡ hàng <i>Loading/unloading</i> ☐ Lật úp <i>Upsizing</i>	☐ Nhãn nhiên liệu <i>Bunkering</i> ☐ Rò rỉ <i>Leakage</i>	☐ Di chuyển hàng hoặc nhiên liệu <i>Transfer of cargo or bunker</i> ☐ Hư hỏng thiết bị <i>Equipment failure</i>	☐ Vệ sinh két <i>Tank cleaning</i> ☐ Các nguyên nhân khác <i>Other cause</i>	☐ Nhả chìm ngoài biển <i>Dump into open sea</i>
192	Việc tháo dỡ phải do thiếu sót trong quá trình vận hành thiết bị trên tàu không? <i>Was the discharge caused by faulty handling of equipment on board?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Nếu chất thải là dầu hoặc hàng hóa nguy hiểm thì có được cấp giấy chứng nhận cho loại hàng đó không? <i>If the discharge consisted of oil or hazardous cargo, was the ship provided with a valid certificate for such cargo?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>				
193	Nêu số lượng thải, lít <i>Indicate the amount discharged in litre</i>		Nêu kích thước của vật rắn hoặc các chất lỏng độc hại khác <i>Indicate the size of rubbish or other liquid hazardous substance</i>				
194	Mô tả việc thải đã xảy ra như thế nào <i>Describe how the discharge occurred</i>						
195	Ai đã làm gì nhằm hạn chế/ngưng việc thải hoặc nhằm hạn chế sự lan rộng? <i>Who was doing in order to minimize/stop the discharge or in order to limit the spreading?</i> Đã thông báo về việc thải cho ai và như thế nào? <i>Who were notified concerning the discharge and how?</i>						
196	Báo cáo việc xử thải dầu <i>Report on the discharge oil</i>	Ngày <i>Date</i>	Thời gian <i>Time</i>	Chỗ <i>Loc</i>	Nơi xảy ra <i>Place</i>		

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TẠI NẠN HÀNG HẢI/NĂM 20.....

Phân loại tai nạn	Số vụ tai nạn				Số người bị thương (người)	Tổn thất vật chất
	Đặc biệt nghiêm trọng	Nghiêm trọng	Ít nghiêm trọng	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
TỔNG SỐ						a/ Phương tiện, công trình GTVT:
I. Trong đó, chia ra:						
- Tàu trong nước						
- Tàu nước ngoài						
II. Trong đó chia ra:						b/ Hàng hóa
- Mất tích						
- Đàn va						
- Va chạm						
- Mắc cạn						
- Cháy						c/ Chi phí sửa chữa
- Nổ						
- Thủng vỏ						d/ Môi trường:
- Tràn dầu						
- Lật tàu						
- Chìm đắm						
- Tai nạn khác						

....., ngày tháng năm 20.....

(Ký tên, đóng dấu)